Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1508.90.00

Mã HS	1508.90.00
Mô tả hàng hóa	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	03/11/2026 13:16:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15089000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1897
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1897
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1897
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
EVFTA	1,8/9	1,8 / 9 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	1,8/9	1,8 / 9 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1891
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1864
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1864
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1864
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1864
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1864
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1864
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1894
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1894
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1894

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1894
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1894
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1894
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1896
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1896
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1896
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1896
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1896
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1896
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1898
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1866
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1866
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1866
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1866
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1866
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1866
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1866
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1864
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1864
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1864
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1864
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1864
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1864
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1905
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1905
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1905
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1905
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1905
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1904
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1904
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1904
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1904
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1904
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1904
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1910
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1910
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1910
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1910
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1910
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1910
EVFTA	2022	2022		EV-NK!1867
EVFTA	2023	2023		EV-NK!1867
EVFTA	2024	2024		EV-NK!1867
EVFTA	2025	2025		EV-NK!1867
EVFTA	2026	2026		EV-NK!1867
EVFTA	2027	2027		EV-NK!1867
UKVFTA	2022	2022		UKV!1869
UKVFTA	2023	2023		UKV!1869
UKVFTA	2024	2024		UKV!1869
UKVFTA	2025	2025		UKV!1869
UKVFTA	2026	2026		UKV!1869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027		UKV!1869
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!1869
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!1869
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D1896
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1896
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F1896
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G1896
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H1896
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I1896
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D1896
RCEP B	2023	2023	20	B!E1896
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F1896
RCEP B	2025	2025	15	B!G1896
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H1896
RCEP B	2027	2027	10	B!I1896
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D1896
RCEP C	2023	2023	20	C!E1896
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F1896
RCEP C	2025	2025	15	C!G1896
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H1896
RCEP C	2027	2027	10	C!I1896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D1896
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E1896
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F1896
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G1896
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H1896
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I1896
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D1899
RCEP E	2023	2023	20	E!E1899
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F1899
RCEP E	2025	2025	15	E!G1899
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H1899
RCEP E	2027	2027	10	E!I1899
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D1896
RCEP F	2023	2023	20	F!E1896
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F1896
RCEP F	2025	2025	15	F!G1896
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H1896
RCEP F	2027	2027	10	F!I1896
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1758
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1758
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1758
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1758

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1508.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1508.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1897), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.